

## **PHẦN 1: LÝ THUYẾT**

### **NỘI DUNG 1. SỰ SUY GIẢM TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

#### **I. Sự suy giảm tài nguyên thiên nhiên ở nước ta**

##### **1. Tài nguyên sinh vật**

###### **+ Hiện trạng:**

- SV có tính đa dạng cao nhưng đang giảm dần về quy mô và chất lượng.
- Tổng diện tích rừng và tỉ lệ che phủ rừng tăng, nhưng chủ yếu là rừng trồng.
- Nhiều loài có tên trong danh sách bị đe dọa, tuyệt chủng hoặc nguy cấp cần được bảo vệ.

###### **+ Nguyên nhân:**

- Con người làm thu hẹp diện tích rừng tự nhiên, suy giảm tính đa dạng của sinh vật.
- Khai thác quá mức và tình trạng ô nhiễm môi trường nước
- Ngoài ra, do biến đổi KH, thiên tai...

##### **2. Tài nguyên nước**

###### **+ Hiện trạng:**

- Khá phong phú nhưng chất lượng nước đang bị suy giảm.
- Tổng lượng nước > 830 tỉ m<sup>3</sup> (> 60% có nguồn gốc từ bên ngoài lãnh thổ).
- Mực nước sông, nước ngầm bị hạ thấp.
- Tổng trữ lượng tiềm năng nước dưới đất khoảng 91 tỉ m<sup>3</sup>/năm, có thể khai thác nước ngọt khoảng 22 tỉ m<sup>3</sup>/năm.

###### **+ Nguyên nhân:**

- Quá trình phát triển kinh tế-xã hội.
- Gia tăng dân số.
- Mùa khô kéo dài.

##### **3. Tài nguyên đất**

###### **+ Hiện trạng**

- Diện tích đất nông nghiệp chiếm chủ yếu, tuy nhiên đất chưa sử dụng còn chiếm tỉ lệ khá cao.
- Tài nguyên đất đang bị suy thoái ở nhiều nơi.

###### **+ Nguyên nhân:**

- Khai thác thiếu hợp lý (d/c)
- Thiên tai.

###### **→ Giải pháp:**

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách.
- Khai thác, sử dụng tiết kiệm và hợp lý tài nguyên.
- Bảo vệ, phát triển, nâng cao chất lượng rừng và tăng độ che phủ.
- Tuyên truyền, giáo dục nâng cao huy động mọi lực lượng xã hội tham gia bảo vệ, sử dụng hợp lý tài nguyên của đất nước.

#### **II. Bảo vệ môi trường**

##### **1. Hiện trạng ô nhiễm môi trường**

- Ô nhiễm môi trường không khí, tiếng ồn ngày càng gia tăng.
- Chất lượng môi trường nước mặt trên các lưu vực sông ngày càng suy giảm.
- Chất lượng nước ngầm còn khá tốt, tuy nhiên ô nhiễm kim loại nặng xảy ra ở nhiều địa phương.
- Môi trường đất xung quanh khu công nghiệp, các vùng chuyên canh nông nghiệp có nguy cơ ô nhiễm kim loại nặng, ô nhiễm hữu cơ.

\* Nguyên nhân: các nguồn ô nhiễm từ chất thải CN, GTVT, sinh hoạt và sử dụng nhiều chất hóa học trong canh tác

## 2. Giải pháp bảo vệ môi trường

- Ưu tiên xử lý ô nhiễm môi trường, phục hồi hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái.
- Kết hợp tuyên truyền, giáo dục với biện pháp hành chính, kinh tế và biện pháp khác.
- Phát triển công nghệ xử lý ô nhiễm, tái chế, xử lý chất thải; ưu tiên công nghệ thân thiện môi trường; phát triển năng lượng sạch và năng lượng tái tạo.

## NỘI DUNG 2. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

### 1. Ý nghĩa của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế

- Chuyển dịch cơ cấu KT có ý nghĩa quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, được xác định là xu thế tất yếu để phát triển đất nước vì nó giúp:
  - Khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn lực sẵn có.
  - Khai thác tổng hợp các nguồn lực trong nước và tranh thủ các nguồn lực bên ngoài.
  - Đẩy nhanh quá trình hội nhập.
  - Góp phần thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

### 2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

#### a. Chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa thể hiện ở các đặc điểm sau:
  - Khu vực công nghiệp – xây dựng và dịch vụ có tốc độ tăng trưởng cao; tỉ trọng nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản giảm; cơ cấu lao động chuyển dịch phù hợp với cơ cấu KT, chất lượng lao động tăng nhanh.
  - Đồng thời với chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ cũng có sự chuyển dịch với sự hình thành các vùng kinh tế, vùng kinh tế trọng điểm, vùng động lực, các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất, các vùng chuyên canh, vùng sản xuất hàng hóa,... nhằm khai thác tốt lợi thế phát triển, tạo mối liên kết ngành và địa phương.
  - Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa đạt được nhiều thành tựu tích cực, hướng đến phát triển bền vững và bảo vệ môi trường.

#### b. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành, theo thành phần kinh tế và theo lãnh thổ

##### \* Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành

- Hướng chuyển dịch: theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- Tốc độ chuyển dịch còn chậm.
- Nguyên nhân chuyển dịch: thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, chịu sự tác động của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ.

##### \* Chuyển dịch trong nội bộ ngành:

- *Trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản:* giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng thủy sản, đẩy mạnh liên kết với công nghiệp chế biến, các dịch vụ nông nghiệp theo chuỗi giá trị sản xuất - chế biến - tiêu thụ; trong nông nghiệp, giảm trồng trọt, tăng chăn nuôi, hướng đến nông nghiệp xanh, ứng dụng công nghệ cao.
- *Trong công nghiệp:* giảm tỷ trọng nhóm ngành khai khoáng, tăng tỷ trọng nhóm ngành chế biến, chế tạo; chú trọng ứng dụng công nghệ cao.
- *Dịch vụ:* phát triển theo hướng nâng cao chất lượng dịch vụ phải tập trung đầu tư cơ sở vật chất, phát triển đa dạng các sản phẩm có năng lực cạnh tranh, ứng dụng khoa học công nghệ.

##### \* Chuyển dịch theo thành phần kinh tế

##### Xu hướng:

- + **Tăng:** tỉ trọng kinh tế ngoài Nhà nước và khu vực KT có vốn đầu tư nước ngoài.
- + **Giảm:** tỉ trọng kinh tế Nhà nước.

##### Vai trò của các thành phần kinh tế:

- Kinh tế Nhà nước: giữ vai trò chủ đạo, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo,...

- KT ngoài Nhà nước: huy động nguồn lực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, giải quyết các vấn đề xã hội, phát triển nguồn nhân lực; kinh tế tư nhân là động lực quan trọng thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- KT có vốn đầu tư nước ngoài: thu hút vốn đầu tư, công nghệ, phương thức quản lý hiện đại, giúp mở rộng thị trường xuất khẩu.

### **\* Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ**

- Diễn ra đồng thời cùng với sự chuyển dịch cơ cấu ngành và cơ cấu theo thành phần kinh tế:

+ Cả nước có 6 vùng kinh tế xã hội và các hình thức lãnh thổ khác như vùng kinh tế trọng điểm, vùng động lực, các hành lang kinh tế, ...

+ *Trong nông nghiệp*: hình thành các vùng chuyên canh, các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trang trại, ... góp phần tạo xu hướng chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu.

+ *Trong công nghiệp*: hình thành các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, ... đóng góp vào tăng trưởng, nâng cao giá trị xuất khẩu và sức cạnh tranh của nền kinh tế..

+ *Trong dịch vụ*: mở rộng mạng lưới và phát triển theo hướng hiện đại.  
mang lại hiệu quả cao cả về kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường.

## **NỘI DUNG 3. NÔNG NGHIỆP**

### **I. Thế mạnh và hạn chế đối với phát triển nông nghiệp**

#### **1. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên**

##### **a) Thế mạnh**

- Địa hình và đất đai: các cao nguyên ở vùng đồi núi thấp có đất feralit thuận lợi trồng cây công nghiệp, cây ăn quả có đồng cỏ lớn để chăn nuôi; khu vực đồng bằng đất phù sa màu mỡ thích hợp trồng cây lương thực, thực phẩm, chăn nuôi lợn, gia cầm.

- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, phân hóa giúp đa dạng cơ cấu cây trồng, vật nuôi và phát triển quanh năm với năng suất cao.

- Mạng lưới sông ngòi dày đặc, nguồn nước phong phú.

- Hệ động, thực vật đa dạng, phong phú, là cơ sở để thuần dưỡng, lai tạo giống cây trồng, vật nuôi tạo ra các đặc sản vùng miền có giá trị kinh tế cao.

##### **b) Hạn chế**

- Nhiều thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu.

- Bình quân đất canh tác thấp, khó mở rộng.

#### **2. Điều kiện kinh tế xã hội**

##### **a) Thế mạnh**

- Dân cư và nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ lớn, kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp lâu đời, trình độ lao động ngày càng được nâng cao.

- Khoa học công nghệ và cơ sở vật chất kỹ thuật được chú trọng, tạo ra các sản phẩm an toàn với giá trị cao.

- Thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước được mở rộng, thúc đẩy sản xuất, đa dạng hóa sản phẩm.

- Các chính sách thúc đẩy nông nghiệp của Nhà nước.

##### **b) Hạn chế**

- CSVN kỹ thuật còn hạn chế, chưa hoàn thiện và đồng bộ.

- Thị trường còn nhiều biến động, việc đáp ứng tiêu chuẩn toàn cầu còn hạn chế.

## **II. Tình hình phát triển và phân bố nông nghiệp**

### **1. Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp**

- Xu hướng: Giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp.

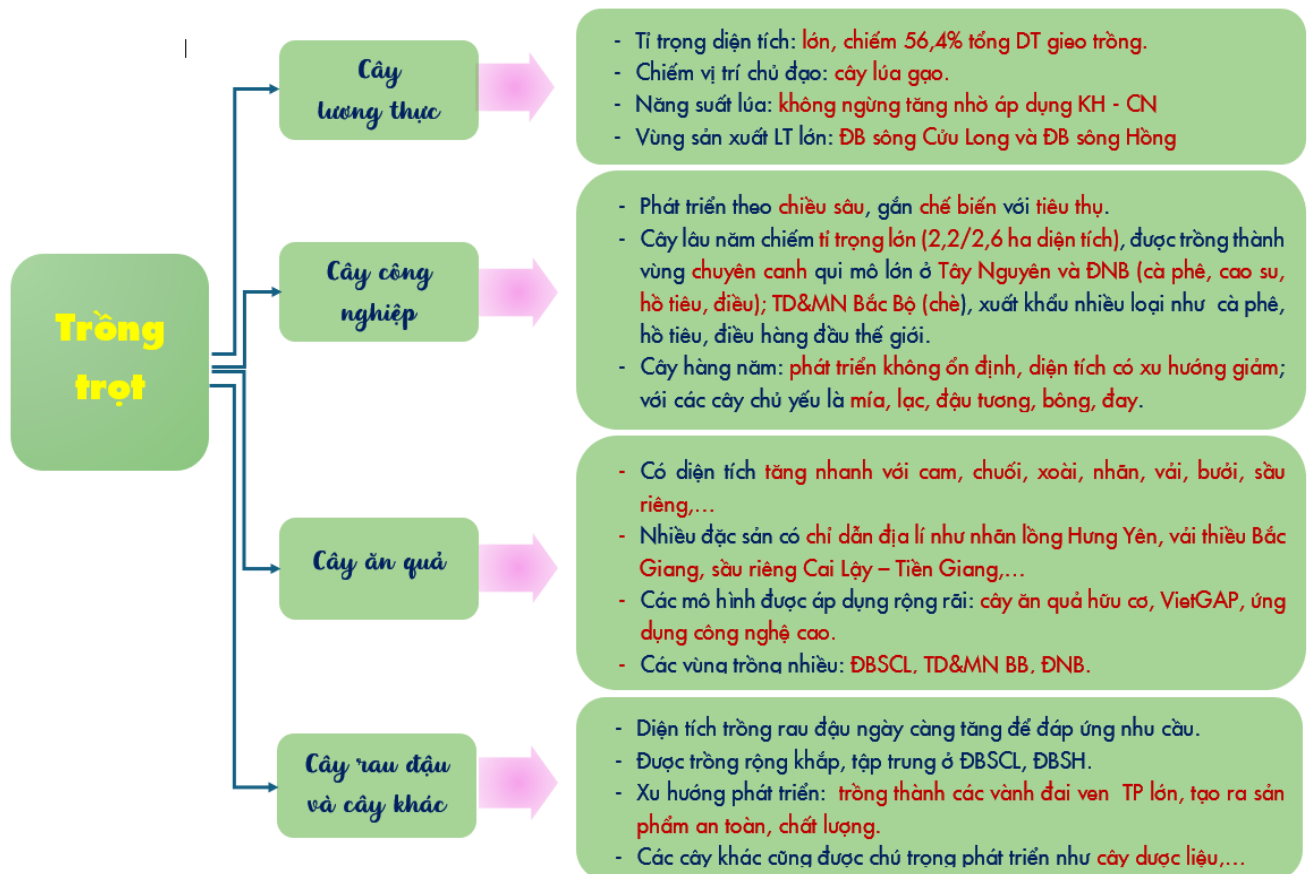
- Nguyên nhân: do tác động của thị trường, khoa học – công nghệ, chính sách phát triển nông nghiệp, ...

- Hướng chuyển dịch trong nội bộ ngành:

- Đối với ngành trồng trọt:

- + chuyển đổi cơ cấu cây trồng;
- + hình thành các vùng chuyên canh quy mô lớn;
- + ưu tiên phát triển các cây trồng có lợi thế so sánh cao hơn.
- Đối với chăn nuôi:
- + tăng tỉ trọng sản phẩm không qua giết mổ;
- + phát triển đặc sản bản địa, có giá trị kinh tế cao;
- + áp dụng chăn nuôi hữu cơ.

## 2. Tình hình phát triển và phân bố nông nghiệp



### 3. Xu hướng phát triển nông nghiệp

- Phát triển cơ cấu cây trồng, vật nuôi gắn với nhu cầu thị trường.
- Phát triển nông nghiệp gắn với xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, đáp ứng nhu cầu thị trường và cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.
- Tổ chức sản xuất, nghiên cứu, chọn lọc giống, đổi mới phương thức quản lý, nâng cao trình độ cơ giới hóa, tự động hóa;
- Đẩy mạnh hợp tác liên kết, phát triển chuỗi giá trị, các mô hình nông nghiệp tiên tiến, ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến, phát triển mô hình nông nghiệp mới.

## NỘI DUNG 4. LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

### I. Lâm nghiệp

#### 1. Thế mạnh và hạn chế

##### a) Thế mạnh

- Tổng diện tích rừng năm 2021 là 14,7 triệu ha, rừng tự nhiên chiếm gần 69%, tỷ lệ che phủ rừng đạt 42%.
- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa tạo nên hệ sinh thái rừng đặc trưng, có tính đa dạng sinh học cao.
- Địa hình đồi núi thấp tạo thuận lợi cho công tác bảo vệ và trồng rừng, đồng bằng có rừng tràm, ven biển có rừng ngập mặn.
- Nhiều chính sách phát triển quan trọng như giao đất, giao rừng, đóng cửa rừng tự nhiên, thu hút vốn xanh,...
- Khoa học công nghệ được ứng dụng rộng rãi giúp nâng cao giá trị sản xuất lâm nghiệp.
- Người dân có kinh nghiệm, trình độ ngày càng nâng cao, nhu cầu tiêu thụ lâm sản lớn.

##### b) Hạn chế

- Chất lượng rừng còn thấp, chủ yếu là rừng thứ sinh mới phục hồi năng suất trồng rừng có cải thiện nhưng vẫn còn thấp
- Các tác động của biến đổi khí hậu, công tác bảo vệ quản lý chưa được chú trọng đúng mức.
- Quy trình sản xuất - chế biến còn nhiều hạn chế, chưa có sự liên kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp sản xuất và người trồng rừng.

#### 2. Tình hình phát triển và phân bố

- Giá trị sản xuất lâm nghiệp năm 2021 là 63,3 nghìn tỉ đồng
- Ứng dụng nhiều thành tựu khoa học – công nghệ vào trồng, chế biến, lai tạo giống, kiểm tra, giám sát và quản lý dữ liệu về rừng.
- Các hoạt động lâm nghiệp bao gồm khai thác, chế biến lâm sản; lâm sinh (trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng).

##### a. Trồng rừng khoanh nuôi và bảo vệ rừng:

- Được đẩy mạnh, diện tích rừng mới tập trung ngày càng tăng, năm 2021 trồng thêm 0,3 triệu ha rừng, tập trung chủ yếu ở Quảng Ngãi, Quảng Nam, Nghệ An, Bình Định.
- Công tác khoanh nuôi và bảo vệ rừng được quan tâm, đặc biệt là BV rừng kết hợp du lịch sinh thái.

##### b. Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản

- Sản lượng khai thác gỗ năm 2021 là 18,9 triệu m<sup>3</sup>.
- Tập trung chủ yếu ở Quảng Ngãi, Quảng Nam, Nghệ An, Bình Định: 36,3 %
- Các sản phẩm quan trọng là gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, đồ gỗ, gỗ giấy, ...
- Công nghiệp sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy phát triển.
- Các lâm sản khác như măng, mộc nhĩ, dược liệu,... cũng được khai thác.

#### 3. Vấn đề quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng

- Có vai trò quan trọng
- Các giải pháp cần làm: dựa SGK, kiến thức bản thân HS tự hoàn thiện.

### II. Thủy sản

## **1. Thế mạnh và hạn chế đối với phát triển thủy sản**

### **a. Thế mạnh**

- Nguồn lợi hải sản trên biển phong phú với nhiều loại đặc sản; có nhiều ngư trường trong đó có 4 ngư trường trọng điểm là Hải Phòng - Quảng Ninh, Hoàng Sa - Trường Sa, Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu, Cà Mau - Kiên Giang.
- Bờ biển có nhiều vũng, vịnh, đầm, phá, các cánh rừng ngập mặn, có nhiều hệ thống sông, cửa sông đổ ra biển tạo thuận lợi hình thành các bãi tôm cá và nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ, nước ngọt.
- Hệ thống sông, suối, kênh, rạch, ao, hồ, các ô trũng ở đồng bằng có thể nuôi trồng thủy sản nước ngọt.
- Người dân có kinh nghiệm trong khai thác và nuôi trồng thủy sản với trình độ ngày càng được nâng cao; khoa học viện khoa học công nghệ tiên tiến được ứng dụng ngày càng nhiều.
- Phương tiện đánh bắt được trang bị ngày càng hiện đại, dịch vụ chế biến thủy sản được mở rộng và nâng cấp.
- Thị trường tiêu thụ được mở rộng cả trong và ngoài nước.
- Các chính sách quản lý của Nhà nước đối với ngành thủy sản ngày càng được hoàn thiện và chặt chẽ.

### **b. Hạn chế**

- Bão, áp thấp nhiệt đới hạn chế số ngày ra khơi đánh bắt, thiệt hại cho nuôi trồng.
- Một số vùng ven biển và các lưu vực sông môi trường bị suy thoái, nguồn lợi thủy sản suy giảm.
- Công nghệ khai thác, bảo quản và chế biến thủy sản ở một số vùng còn hạn chế.
- Thị trường tiêu thụ còn nhiều biến động.

## **2. Tình hình phát triển và phân bố ngành thủy sản**

### **a) Chuyển dịch cơ cấu ngành**

- Phát triển khai thác và nuôi trồng hiệu quả, bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái, phù hợp với yêu cầu hội nhập quốc tế, bảo vệ an ninh quốc phòng trên các vùng biển và đảo.
- Giảm tỷ trọng khai thác, tăng tỷ trọng giá trị và sản lượng nuôi trồng.
- Nuôi trồng thủy sản: đa dạng cơ cấu, chiếm ưu thế là cá và tôm; nuôi theo quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao và an toàn sinh học; tăng cường chế biến sâu; đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.
- Khai thác thủy sản: tăng cường khai thác nguồn khơi, xây dựng cơ cấu tàu thuyền, tổ chức khai thác hợp lý gắn với phát triển sinh kế.

### **b) Tình hình phát triển và phân bố ngành thủy sản**

- Giá trị sản xuất năm 2021: 26,3% giá trị nông – lâm – thủy sản.
- Nuôi trồng có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn đánh bắt.
- Sản lượng thủy sản ngày càng tăng.
- Khai thác thủy sản:
  - + chiếm 44,6% tổng sản lượng thủy sản;
  - + ưu tiên đánh bắt xa bờ;
  - + chú trọng kiểm soát vùng đánh bắt và truy xuất nguồn gốc.
- + các tỉnh dẫn đầu về khai thác: Kiên Giang, Bà Rịa – Vũng Tàu, Quảng Ngãi, Bình Định, Bình Thuận, Cà Mau
- Nuôi trồng thủy sản:
  - + sản lượng tăng nhanh, quan trọng nhất là cá và tôm.
  - + nuôi thâm canh, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật => sản lượng và chất lượng tăng.
  - + nghề nuôi tôm phát triển mạnh, nhiều nhất ở đồng bằng sông Cửu Long.
  - + nghề nuôi cá tập trung chủ yếu ở ĐB sông Cửu Long và ĐB sông Hồng.

## **NỘI DUNG 5. TỔ CHỨC LÃNH THO NÔNG NGHIỆP**

### **I. Trang trại**

#### **1. Khái niệm**

- Là hình thức sản xuất tập trung với quy mô lớn.
- Phương thức tổ chức, quản lý sx tiến bộ, trình độ kỹ thuật cao.
- Hoạt động chủ yếu là sx hàng hóa.

## **2. Đặc điểm**

- Có tiêu chí nhất định về quy mô và sản lượng, phát triển theo hướng hữu cơ.
- ứng dụng CNC, tạo sản phẩm an toàn, chất lượng.
- Thực hiện tốt chuỗi giá trị.

## **3. Vai trò**

- Khai thác hiệu quả lợi thế tại chỗ
- Thúc đẩy sx hàng hóa, đáp ứng nhu cầu thị trường
- Nâng cao giá trị nông sản, hiệu quả sx và sức cạnh tranh

## **4. Phân bố**

- Năm 2021, cả nước có 23 771 trang trại: Trồng trọt 27,4%; chăn nuôi 57,8%; thủy sản 11,8%.
- Tập trung chủ yếu ở ĐBSCL và Đông Nam Bộ

## **II. Vùng chuyên canh**

### **1. Khái niệm:**

- Là vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm, sản xuất tập trung qui mô lớn các cây trồng, vật nuôi, thủy sản.

### **2. Vai trò**

- Phát huy tối đa lợi thế đk địa lí, tự nhiên
- Thúc đẩy nông nghiệp hàng hóa, tạo SPXK.
- Giải quyết việc làm, nâng cao hiệu quả kinh tế.

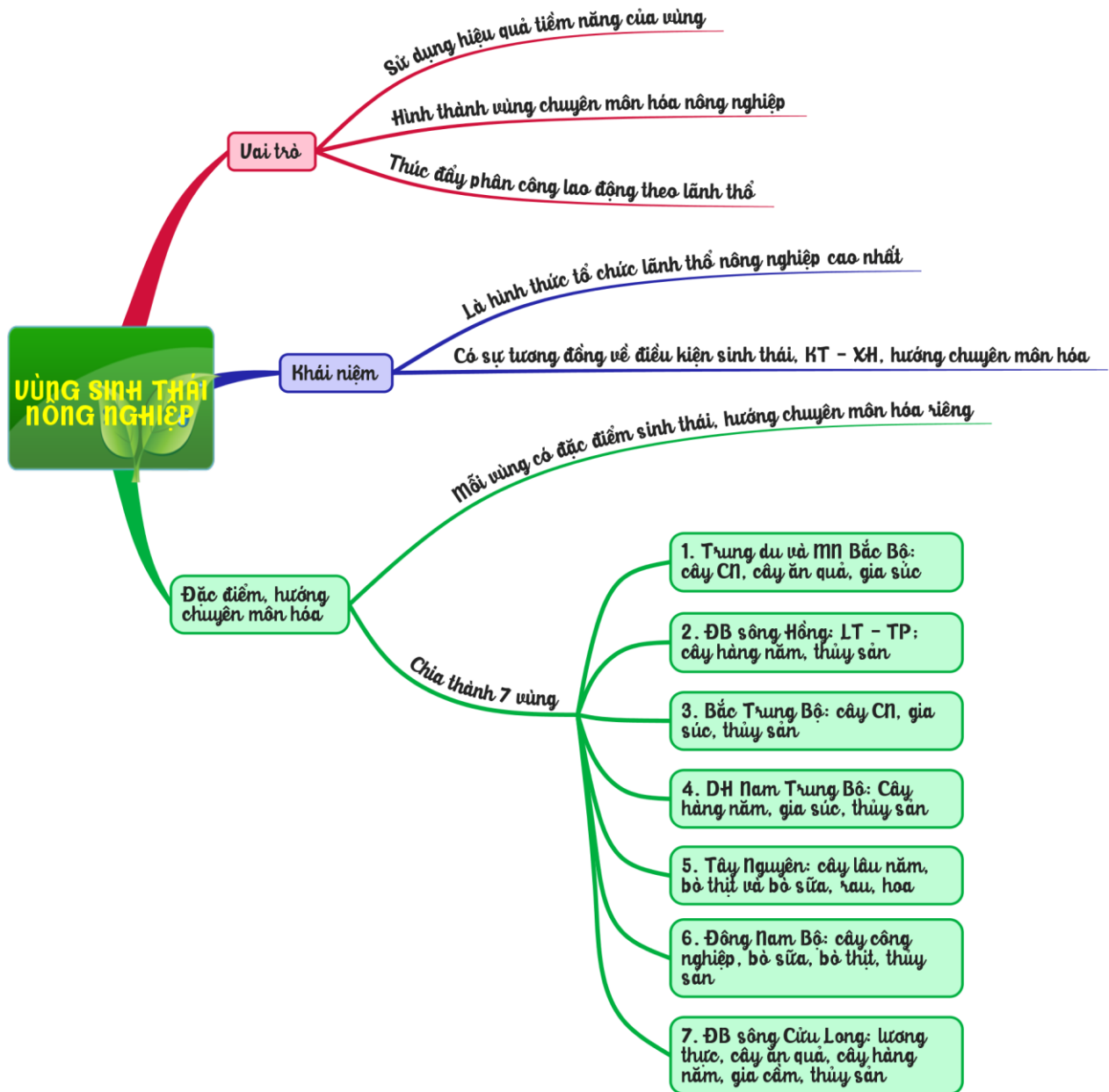
### **3. Đặc điểm**

- Phát triển thành vùng sản xuất hàng hóa, chuyên canh hữu cơ, an toàn, hiệu quả.
- Phát triển gắn với công nghiệp chế biến, đẩy mạnh chuyển giao KH-CN
- Có quy mô tương đương với vùng nông nghiệp

### **4. Phân bố**

- Theo vùng nông nghiệp:
  - + TD và MNBB: Cơ cấu cây công nghiệp, cây ăn quả và chăn nuôi.
  - + ĐBSH, ĐBSCL: Cơ cấu cây lương thực thực phẩm, cây ăn quả và thủy sản.
  - + ĐNB: Cơ cấu cây công nghiệp và chăn nuôi
- Theo tỉnh thành
  - + Chuyên canh vải thiều ở Hải Dương, Bắc Giang
  - + Chuyên canh thanh long ở Bình Thuận, Long An
  - + Chuyên canh hải sản ở Khánh Hòa, Ninh Thuận.
- Theo địa phương trong vùng sinh thái nông nghiệp
  - + Chuyên canh mía ở 1 số vùng trong ĐBSCL
  - + Chuyên canh dứa ở 1 số nơi Bắc Trung Bộ

## **III. Vùng sinh thái nông nghiệp**



## NỘI DUNG 6. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU CÔNG NGHIỆP

### I. Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành

- Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta hiện nay tương đối đa dạng bao gồm:
  - + Nhóm ngành công nghiệp khai khoáng: 5 ngành.
  - + Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: 24 ngành.
  - + Nhóm công nghiệp sản xuất và phân phối điện khí đốt nước nóng hơi nước và điều hòa không khí: 1 ngành
  - + Nhóm công nghiệp cung cấp nước hoạt động quản lý và xử lý rác thải nước thải: 4 ngành
- Có sự chuyển dịch theo hướng: giảm tỷ trọng nhóm ngành khai khoáng, tăng tỷ trọng nhóm ngành chế biến, chế tạo.
- Xu hướng phát triển: theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế tri thức, giảm phụ thuộc vào khai thác tài nguyên, hướng tới phát triển bền vững.
- Trong nội bộ nhóm ngành: tăng tỷ trọng những ngành gắn với các sản phẩm cao cấp có chất lượng, có khả năng cạnh tranh về giá cả.
- Trong từng ngành: cơ cấu lại theo hướng nâng cao trình độ công nghệ, đẩy mạnh chuyển đổi số, tập trung phát triển những ngành công nghiệp nền tảng; ưu tiên phát triển những ngành công nghệ cao thân thiện với môi trường.

### II. Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế

- Các ngành công nghiệp thuộc khu vực kinh tế Nhà nước có tỉ trọng giảm nhưng vẫn giữ vai trò chủ đạo.
- Các ngành công nghiệp thuộc khu vực kinh tế ngoài Nhà nước có tỉ trọng tăng và kinh tế tư nhân là động lực quan trọng cho sự phát triển kinh tế đất nước.
- Các ngành công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có tỉ trọng tăng nhanh, đặc biệt chú trọng đến các ngành công nghệ cao, có giá trị gia tăng lớn, phục vụ xuất khẩu.

### **III. Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ**

- Thể hiện rõ ở sự bố trí ngày càng hợp lí, hiệu quả hoạt động được nâng cao và mối liên kết chặt chẽ trong sản xuất công nghiệp giữa các vùng, các địa phương; sự hình thành các trung tâm công nghiệp, các khu công nghệ cao,...
- Các khu vực có hoạt động sản xuất công nghiệp phát triển với mức độ tập trung cao thường có vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên thuận lợi, nguồn lao động dồi dào, có tay nghề; cơ sở hạ tầng - vật chất kỹ thuật tương đối hoàn thiện; thị trường tiêu thụ rộng lớn. Các khu công nghiệp phân bố tập trung nhiều ở vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng (với hơn 50% số khu công nghiệp cả nước); các khu công nghệ cao phân bố chủ yếu ở các đô thị lớn.

## **PHẦN 2. KĨ NĂNG**

- Nhận xét bảng số liệu, biểu đồ.
- Xử lí số liệu: tốc độ tăng trưởng, cơ cấu, xuất nhập khẩu, tỉ lệ GTTN,.....

.....**HẾT**.....